TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **614**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 9 - 2024
V/v: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Luân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Bửu Khánh.

2. Ông Huỳnh Hoàng Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa- Bà Nguyễn Thuý An- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 355/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 387/2024/QĐXX-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 162/2024/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Danh Minh H, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang (Anh H vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Trần Thị Thùy T, sinh năm 2003; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (Chị T vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/02/2024 nguyên đơn anh Danh Minh H trình bày:

Anh với chị Trần Thị Thùy T quen biết nhau và được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức đám cưới vào năm 2018 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang ngày 07/02/2022.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng dần về sau thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống, vợ chồng đã nhiều lần khắc phục, sửa chửa nhưng không có kết quả vợ chồng đã sống ly thân với nhau nhiều năm.

Nay anh xét thấy không còn tình cảm với chị T nữa nên quyết định ly hôn với chị Trần Thị Thúy T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có 01 người con chung tên Danh Thị Như Đ, sinh ngày 25/10/2018, hiện nay cháu Đ đang sống cùng với anh.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Anh H xác định vợ chồng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay anh Danh Minh H yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị Thùy T.

- *Về con chung:* Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Danh Thị Như Đ, sinh ngày 25/10/2018 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị Thùy T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T đều không có mặt.

Tại phiên tòa anh H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị T vắng mặt lần 2 không lý do.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn anh H.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Anh Danh Minh H khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn chị Trần Thị Thùy T có địa chỉ ấp N, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên đơn anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành

xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: anh H và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2018 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống được 05 năm anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo anh H nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp. Thực tế vợ chồng anh đã sống trong tình trạng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, chị T cũng không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện chị không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay mặc dù chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh H và chị T đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh H yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, anh H yêu cầu được ly hôn chị T là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Anh H xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 người con chung tên Danh Thị Như Đ, sinh ngày 25/10/2018, hiện nay cháu Đ đang sống cùng với anh. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng anh H và chị T sống ly thân với nhau đến nay cháu Đ do anh H chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án anh H cũng có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ đến khi trưởng thành. Do đó, xét thấy cần giao cháu Đ cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp và đảm bảo sự ổn định của cháu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có giải thích cho anh H về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nhưng anh H xác định không yêu cầu chị T cấp dưỡng, còn chị T thì không có văn bản ý kiến về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập chị T đúng theo quy định pháp luật nhưng chị T vẫn vắng mặt không lý do nên Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung giữa anh H và chị T được. Hơn nữa anh H xác nhận anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, về phần tài sản chung HĐXX không xem xét nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về nợ chung: Anh H cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Xét ý kiến của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận cho anh Danh Minh H ly hôn với chị Trần Thị Thùy T

2. Về con chung:

Giao con chung tên Danh Thị Như Đ, sinh ngày 25/10/2018 cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T không có ý kiến, anh H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0002960 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; anh H không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;
- UBND xã; Thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Ngọc Luân